

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

NGŨ NGHĨA CỦA CHỮ 善 THIỆN

PHẠM NGỌC HÀM* - PHẠM THỊ THANH VÂN**

TÓM TẮT: Chữ Hán là một loại văn tự biểu ý có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, còn được sử dụng rộng rãi đến ngày nay. Phân tích mối quan hệ giữa ba yếu tố hình, âm, nghĩa, nhất là hình và nghĩa có thể thấy đặc điểm tri nhận của người Trung Quốc về vạn vật trong thế giới khách quan. Mỗi chữ Hán nhìn chung ngoài nghĩa gốc còn có một số nghĩa phái sinh, thể hiện khả năng tư duy liên tưởng giữa các sự vật hiện tượng với nhau trong mối quan hệ với đời sống của con người. Chữ 善 *thiện* là một ví dụ tiêu biểu.

TỪ KHÓA: Chữ Hán; ngữ nghĩa; tri nhận; liên tưởng; 善 *thiện*.

NHẬN BÀI: 19/07/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 05/09/2024

1. Đặt vấn đề

Thế giới khách quan xung quanh ta muôn màu, muôn vẻ. Trong quá trình khám phá thế giới muôn màu đó, con người đã phát hiện được những đặc tính bản chất nhất của mỗi sự vật khách quan trong mối quan hệ chính thể, biện chứng với các sự vật khác, từ đó liên hệ đến đời sống xã hội. Chỉ tính riêng 12 con giáp trong hệ động vật, ngoài 11 con có thực ra, rồng là loài linh thiêng do con người hư cấu nên, mỗi con một vẻ và còn mang ý nghĩa biểu trưng được hình thành thông qua tư duy liên tưởng. Biểu trưng cho sự linh thiêng, phú quý, quyền uy là hình ảnh con rồng; Biểu trưng cho sức mạnh, bản lĩnh, dữ tợn là con hổ; biểu trưng cho sự cần cù, nhẫn nại là con trâu... Con dê trong quan niệm của người Trung Quốc là hình ảnh biểu trưng cho sự may mắn, tốt đẹp, hiền hòa. Chính vì vậy, trong số hơn 30 chữ Hán có chứa 羊 *duang* (con dê) được thu thập trong các bộ từ điển tiếng Trung, ngoài một số chữ phức thể do 羊 đóng vai trò biểu âm hợp thành, như 样 *dạng* (hình dáng/ mẫu), 洋 *duang* (biển), 翔 *tường* (bay)... ra, số còn lại do 羊 đóng vai trò biểu ý đều mang nghĩa tốt và nghĩa trung tính, như 祥 *tường* (may mắn), 养 *duang* (nuôi nấng), 善 *thiện* (tốt lành). Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tiến hành phân tích mối liên hệ giữa hình và nghĩa của chữ 善 *thiện* trên cơ sở nhận thức của người Trung Quốc về đặc tính của loài dê - một loài động vật ăn cỏ rất gần gũi với đời sống con người. Từ đó góp phần khẳng định, 善 *thiện* đứng ở vị trí trung tâm cùng với 真 *chân* (thật/ đúng/ lẽ phải), và 美 *mĩ* (đẹp) là ba tiêu chuẩn, cũng là ba hướng đích cần đạt tới của các sáng tác văn học nghệ thuật chân chính.

2. Mối liên hệ giữa hình và nghĩa của chữ 善 *thiện*

Theo *Thuyết văn*, 善 *thiện* là chữ hội ý, gồm 羊 *duang* (con dê) kết hợp với hai bộ 言 *ngôn* (nói/ lời nói) hợp thành, mang ý nghĩa là những lời lẽ tốt lành. Nghĩa gốc của 善 *thiện* là tốt đẹp, trước hết dùng để chỉ lời nói, hành vi, cử chỉ, phẩm hạnh của con người phù hợp với quy phạm, chuẩn mực đạo đức xã hội. Theo *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* (现代汉语规范词典), 善 *thiện* là một từ kiêm loại, vừa có thể là danh từ, chỉ hành vi, phẩm chất tốt, vừa có thể làm tính từ, chỉ tính chất lương thiện, hiền lành, hữu hảo... Khi làm động từ, 善 *thiện* có nghĩa là giỏi thực hiện một kỹ năng nào đó, chẳng hạn như: 他善于说服别人 (Anh ấy giỏi thuyết phục người khác). Người xưa có câu 善游者必死于水 *thiện du giả tất tử ư thủy* (người giỏi bơi ắt chết vì nước), còn gọi là 善游者溺 *thiện du giả溺* (người giỏi bơi sẽ chết đuối). Câu nói tưởng chừng như phi lí ấy lại mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc, cảnh báo những ai cậy năng lực tốt mà không biết đề phòng bất trắc, tự cao tự đại, thiếu thận trọng trong hành động, sẽ phải chuốc lấy hậu quả khôn lường. Ngoài ra, 善 *thiện* còn dùng làm phó từ, biểu thị mức độ dễ dàng, cẩn thận, chẳng hạn như 善变 *thiện biến* (dễ thay đổi/ nhiều thay đổi), 善自珍重 *thiện tự trân trọng* (biết cách tự bảo vệ bản thân). Tổng số nghĩa tương ứng với 4 từ loại

*PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Email: phamngochamnnvhtq@gmail.com

**TS; Đại học Bách khoa Hà Nội; Email: phamthanhvan1310@gmail.com

của 善 *thiện* mà cuốn từ điển này đưa ra là 9, ngoài nghĩa chỉ họ với tư cách là danh từ riêng ra, các nghĩa còn lại đều có mối quan hệ với nghĩa gốc và liên quan đến sự tri nhận về loài động vật ăn cỏ: loài dê. Cuốn *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* (新现代汉语词典) cũng chia 善 *thiện* theo 4 từ loại và ứng với mỗi từ loại là một số nghĩa. Cụ thể là làm tính từ có tổng số nhiều nhất là 9 nghĩa, làm động từ có 7 nghĩa, làm danh từ có 2 nghĩa và làm phó từ chỉ có 1 nghĩa duy nhất. Điều đáng lưu ý là, tất cả đều thuộc nghĩa tốt hoặc nghĩa trung tính, không có nghĩa xấu. Trái nghĩa với 善 *thiện* là 恶 *ác*. Các nhà Nho xưa như Mạnh Tử (孟子) đã đưa ra học thuyết về *tính thiện* và Chu Hy (朱熹) đề xướng thuyết *tính bản thiện*, đối lập với Tuân Tử (荀子) đề xướng thuyết *tính ác*. Tuy nhiên, dù là tính ác hay tính thiện thì mục tiêu của các học thuyết này đều là hướng thiện, khuyến khích mỗi con người cần thông qua giáo dục và rèn luyện để hoàn thiện bản thân, có ích cho gia đình và xã hội. Với tính bản thiện, con người cần phấn đấu, duy trì và phát huy những phẩm chất tốt đẹp vốn có. Với tính bản ác, con người phải được giáo dục và tự thân phấn đấu rèn luyện nhằm hướng tới cái thiện, loại bỏ cái ác.

Chữ 善 *thiện* ngoài trường hợp độc lập làm từ đơn, có thể làm thành tổ tạo cụm từ ra, còn có thể đóng vai trò làm từ tổ cấu tạo từ ghép, chẳng hạn như 善良 (thiện lương), 良善 (lương thiện), 改善 (cải thiện), 完善 (hoàn thiện), 善心 (thiện tâm), 善意 (thiện ý), 善感 (thiện cảm), 善战 (thiện chiến), 善射 (thiện xạ), 劝善 *khuyến thiện* (khuyến khích con người làm việc tốt)... Tất cả những từ ghép có chứa chữ 善 *thiện* này đều được du nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt. Ngoài ra, còn có một số từ vẫn sử dụng trong tiếng Hán nhưng không xuất hiện trong tiếng Việt, như 善报 *thiện báo* (làm việc tốt được báo đáp), 善举 *thiện cử* (hành động thiện nguyện, nghĩa cử tốt đẹp), 善后 *thiện hậu* (xử lý tốt những vấn đề còn tồn tại), 善本 *thiện bản* (văn bản viết hoặc khắc cổ xưa có giá trị về mặt học thuật hoặc nghệ thuật, ưu việt hơn văn bản thông thường), 善忘 *thiện vong* (dễ lãng quên), 善终 *thiện chung* (hoàn thành tốt đẹp các công đoạn cuối cùng). Các thành ngữ, tục ngữ có chứa 善 *thiện* như 恶者恶报, 善者善来 *ác giả ác báo, thiện giả thiện lai* (làm điều thiện sẽ được báo đáp, làm điều ác sẽ bị báo ứng), 尽善尽美 *tận thiện tận mỹ/ 至善至美 chí thiện chí mỹ* (đỉnh điểm của cái hay cái đẹp), 择善而从 *trạch thiện nhi tòng* (chọn cái hay mà là theo). Trong đó, thành ngữ *trạch thiện nhi tòng* bắt nguồn từ sách *Luận ngữ* 三人同行必有我师焉, 择其善者而从之, 其不善者而改之 *tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư yện, trạch kì thiện giả nhi tòng chi, kì bất thiện giả nhi cải chi*, nghĩa là ba người cùng đi (cùng làm việc gì đó), tất có điều đáng để ta học tập. Chọn cái hay trong đó để làm theo, còn cái không hay thì coi đó là bài học mà chỉnh sửa mình.

Ngoài cách giải thích trong các bộ từ điển, các học giả Trung Quốc cũng tiến hành nghiên cứu và đưa ra cách lí giải của mình về chữ Hán nói chung và chữ 善 *thiện* nói riêng. Chẳng hạn như, Đường Hán cho rằng, Chữ 善 *thiện* là chữ tượng hình, quan sát dạng chữ giáp cốt (chữ viết trên mai rùa và xương thú), có thể thấy, “đây là sự tái hiện hình ảnh bên dưới đầu dê có một đôi mắt, toát lên vẻ ôn nhu, thuận thụ. Cùng với quá trình diễn biến của chữ Hán, biểu tượng đôi mắt dần dần chuyển hóa thành hai chữ ngôn 言, từ đó trở thành chữ hội ý. Đến chữ khai giản hóa chỉ còn một chữ 言 mà thành chữ 善, biểu thị tiếng kêu của loài dê” (唐汉, 2001, tr.10). Diên Hán giải thích thêm, đôi mắt ấy thể hiện một vẻ yếu đuối, không hề có dấu hiệu phản kháng. Vì vậy, dê trở thành biểu trưng cho sự lương thiện, hiền lành, nhẫn nhịn.

Tiêu Khởi Hồng (2004) cho rằng, chữ 善 gồm ba bộ kiện hợp thành, gồm 羊 *duyang* (dê), 艹 *thảo* (cỏ) và 口 *khẩu* (miệng), cùng biểu thị nghĩa dê ăn cỏ, cung cấp thịt và lông cho con người (萧启宏, 2004, tr.268). Cũng theo Tiêu Khởi Hồng, dê dành cho con người các vật phẩm cần thiết cho đời sống như sữa, thịt, da, lông. Đặc biệt là dê không tàn hại đồng loại. Những phẩm chất ấy được thể hiện bằng một chữ 善 *thiện*. Từ những góc nhìn khác nhau, kiến giải có phần khác nhau, song các học giả đều dựa trên cơ sở kết quả tri nhận về đặc tính của loài dê và tính chất biểu ý cũng như quá

trình diễn tiến của chữ Hán để giải thích nghĩa của 善 *thiện*. Chúng tôi cho rằng, cách giải thích của các học giả nêu trên đều có cơ sở khoa học và sức thuyết phục nhất định.

Tiếng Hán có thành ngữ “hành thiện tích đức” (行善积德), nghĩa là làm điều thiện để lại phúc đức cho hậu thế. Tích đức chính là kết quả của hành thiện. Hai chữ “hành Thiện” (行善) mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc: làm việc thiện, việc tốt, giúp cho kẻ yếu được thụ hưởng lợi ích chân chính. Hành Thiện được chọn làm tên gọi của một làng cổ, nay thuộc xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Đây là một trong những ngôi làng cổ nổi tiếng giàu truyền thống văn hóa được nhiều người biết đến, đồng thời cũng là quê hương của nhiều nhân vật lịch sử, văn hóa Việt Nam, tiêu biểu là Trường Chinh. Sinh thời, ông từng đảm nhiệm chức Chủ tịch Quốc hội, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam và là một học trò xuất sắc, một trong những người đồng chí chiến đấu, gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy rằng, chữ 善 *thiện* với những nghĩa là tốt đẹp, hiền lành, hữu hảo, giỏi về một kỹ năng hoặc xử lý tốt một sự cố nào đó..., đều bắt nguồn từ cơ sở tri nhận về đặc tính của dê. Theo khảo sát của chúng tôi trong một bài nghiên cứu có liên quan, dê có những đặc tính như (1) động vật ăn cỏ; (2) nhu thuận, hiền lành, được dùng làm đồ cúng tế thần linh; (3) thịt dê hương thơm vị ngọt; (4) dê sống theo bầy đàn, không chia rẽ hoặc tàn sát lẫn nhau; (5) bản lĩnh của dê được đầu đàn biểu trưng cho khả năng phồn thực cao. (Phạm Ngọc Hàm, 2015). Quan sát phản ứng của dê, người ta phát hiện, khi dê con bị bắt làm lễ vật, nó không kêu (biểu trưng cho sự dâng hiến, phục tùng), khi bị giết không la hét (biểu trưng cho sự yếu đuối, cam chịu), khi bú nó quỳ xuống đón nhận từng giọt sữa từ mẹ (biểu trưng cho sự hiếu nghĩa) [羔取其贄之不鸣, 杀之不号, 乳必跪而受之]. Tất cả hội tụ nên những phẩm chất tốt đẹp, có ích cho đời sống xã hội của loài dê. Mối liên hệ giữa các đặc tính của loài dê với việc hình thành nên nghĩa của chữ 善 *thiện* nói riêng và nhóm chữ Hán có chứa 羊 *duang* (dê) làm bộ thủ biểu nghĩa nói chung vừa thể hiện sinh động sự quan sát tinh tế, vừa thể hiện đặc điểm tri nhận và năng lực tư duy liên tưởng của người Trung Quốc xưa đối với loài động vật đặc thù này. Điều đó chứng tỏ “tri nhận là sự gia công về thông tin, là sự vận hành của kí hiệu về mặt tâm lí, là giải quyết vấn đề, là tư duy, là một tổ hợp hoạt động có liên quan với nhau, như tri giác, trí nhớ, phán đoán, suy luận, giải quyết vấn đề, học tập, hình dung, hình thành khái niệm, sử dụng ngôn ngữ...” (Dẫn theo, Triệu Diễm Phương, 2001, tr.2).

3. Chữ 善 *thiện* trong tương quan với 真 *chân* và 美 *mĩ*

Xét trong tương quan với chữ 真 *chân*, dạng phồn thể là 眞, *Thuyết văn* cho rằng, đây là chữ hội ý kết cấu thượng, trung, hạ, gồm 匕 *chủy* (cái muôi/ thìa), 目 *mục* (mắt), kết hợp với 乚 và 八 biểu thị ý nghĩa cười/ ngự/ chuyên chở. Do đó, 真 *chân* nghĩa gốc là các vị Tiên biến hình, đạp mây cười gió lên trời cao (仙人变形而登天也). 真 *chân* trước hết dùng để chỉ “chân nhân” (真人), với tư cách là một danh từ, dùng để chỉ danh hiệu cao quý dành cho các vị cao nhân, cao tăng, đạo sĩ..., theo quan niệm tôn giáo. Về sau, 真 *chân* mới phát triển thành nghĩa chân thực, đích thực, rõ ràng, nổi bật, hình tượng con người hoặc sự vật. Tiêu Khởi Hồng (2004) cho rằng, chữ 真 *chân* do bộ chủy 匕 và bộ mục 目 hợp thành, ngoài ra còn có sự hiện diện của chữ 公 *công* (chung) và 𠂇 *tư* (riêng) đảo ngược vị trí. Khi viết, người ta viết bộ 匕 *chủy* trước, rồi đến 目 *mục*, cuối cùng là 公 *công* và 𠂇 *tư* dạng đảo ngược, mang ý nghĩa thoát bỏ được cả hai cái gọi là công và tư mà thành một chữ 真 *chân*. Nghĩa của chữ 真 *chân* là những gì mọi người đều có thể nhìn thấy, không phải chỉ là nghe thấy. Tiếng Việt đã tiếp thu 真 *chân* làm thành một từ Việt gốc Hán, đồng thời tiếp thu một số từ ghép có chứa 真 *chân*, như *chân thành* (真诚), *chân thực* (真实), *chân không* (真空), *chân lí* (真理), *chân tình* (真情), *chân nhân* (真人), *chân tướng* (真相), *chân chính* (真正)...

Chữ 美 *mĩ* theo cách giải thích trong *Thuyết văn*, đây là chữ hội ý gồm 羊 *duang* (con dê) kết hợp với 大 *đại* (to lớn) mà thành. Đoàn Ngọc Tài giải thích rằng, dê to sẽ béo, đẹp. Thịt dê có vị ngọt,

thơm ngon. Vì vậy, khi chiết tự chữ 美 *mĩ*, người ta thường vận dụng phương pháp phân tích, tách ra làm hai bộ kiện 羊 *ương* và 大 *đại* với nghĩa, dê to sẽ đẹp. Trong một nghiên cứu khác, chúng tôi đã chỉ ra rằng, “Chữ 美 *mĩ* sở dĩ được cấu tạo bởi hai thành tố 羊 *ương* (con dê) và 大 *đại* (to lớn) cũng bởi vì 美 *mĩ* khởi nguồn từ *mĩ vị* (món ngon), được cảm nhận trước hết bằng vị giác, từ đó phát triển thành cái đẹp được cảm nhận bằng thị giác như ngày nay.” (Phạm Ngọc Hàm, 2015, tr.15). Điều đó phản ánh chân thực quan niệm “dân dĩ thực vi thiên” (民以食为天), nghĩa là trong đời sống con người, ăn là quan trọng nhất. “Ăn” ở đây có nghĩa là đời sống vật chất, là nền tảng kinh tế. Từ cảm nhận về món ngon, 美 *mĩ* phát triển thành tính từ chỉ vẻ đẹp trên mọi lĩnh vực hoặc khiến người khác vừa ý. Ngoài chức năng làm tính từ ra, 美 *mĩ* còn làm động từ có nghĩa là “làm cho sự vật nào đó trở nên tươi đẹp”, và ca tụng/ ca ngợi cái đẹp. Khi làm danh từ, 美 *mĩ* dùng để chỉ sự việc khiến người ta vừa lòng.

Ngoài vai trò làm từ đơn ra, 美 *mĩ* còn có khả năng làm từ tố cấu tạo từ ghép và thành tố cấu tạo nên cụm từ như *mĩ nhân* (美人), *mĩ cảm* (美感), *mĩ quan* (美观), *mĩ lệ* (美丽), *mĩ mãn* (美满), *mĩ nữ* (美女), *mĩ thuật* (美术), *mĩ từ* (美词), *mĩ học* (美学), *mĩ dục* (美育), *mĩ thuật công nghệ* (美术工艺), *thập toàn thập mỹ* (十全十美) ...

Trong cụm từ *chân thiện mỹ* (真善美), 善 *thiện* luôn đứng ở vị trí trung tâm, kết nối giữa 真 *chân* và 美 *mĩ*. Phùng Hữu Lan - nhà triết học Trung Quốc cho rằng, 真 *chân* dùng để chỉ những lời nói phù hợp với sự thực, 善 *thiện* chỉ những hành vi có lợi cho người khác, cho xã hội, 美 *mĩ* chỉ những hình ảnh khiến người khác cảm thấy hài lòng. Biết phân biệt thiện, ác gọi là lương tri (良知). Cái gọi là “lương tri” dùng để chỉ bản năng phán đoán đúng sai, thiện ác vốn có của con người. Trên cơ bản, quan điểm chung của mỗi người chúng ta về *chân thiện mỹ* cũng nhất trí với quan điểm của Phùng Hữu Lan, 真 *chân* nghĩa là cái thật, cái đúng, lẽ phải, đối lập với cái giả dối, sai trái. Tác phẩm văn chương trước hết phải đảm bảo tính chân thực, tái hiện được bản chất, bộ mặt xã hội và phản ánh chân thực chân lí cuộc sống. Đó là tiền đề để tiến tới thiện và mỹ. Thiện là những điều tốt, lành, đối lập với cái ác. Mỹ là cái đẹp, đồng thời là kết quả của Chân và Thiện. Một tác phẩm văn chương chân chính trước hết phải đảm bảo tính chân thực, từ đó hướng con người đến với những điều tốt lành và vươn tới cái đẹp, đúng như tinh thần “văn học là nhân học”. *Chân thiện mỹ* là sự kết hợp hài hòa giữa nội dung và hình thức, giữa chất (质) và văn (文), vượt lên trên phạm vi các tác phẩm văn chương, đến với mọi mặt của đời sống xã hội, giúp cho xã hội loài người phát triển ngày càng văn minh, tốt đẹp, tân tiến và tràn ngập tình yêu thương.

4. Kết luận

Chữ 善 *thiện* là một chữ hội ý dùng để chỉ những điều tốt lành. Sự hình thành chữ 善 *thiện* gắn liền với đặc điểm tri nhận của người Trung Quốc với loài dê - một loài động vật ăn cỏ hội tụ được những bản tính tốt đẹp: sống bầy đàn, có sừng mà không dùng để đấu đá, không tàn sát đồng loại, không có phản ứng tiêu cực với loài người như nhiều loài vật khác. Dê là loài vật mang lại lợi ích cho đời sống xã hội. Đó là những cơ sở khiến người xưa chọn 羊 *ương* (dê) làm bộ kiện biểu thị nghĩa tốt và nghĩa trung tính của nhiều chữ Hán, đặc biệt là bộ kiện chủ yếu tạo thành chữ 善 *thiện*. Chữ 善 *thiện* với nghĩa là những điều tốt, lành, cũng là hành vi tích cực mang lại lợi ích chính đáng cho kẻ yếu, cho cộng đồng. 善 *thiện* cùng với 真 *chân* và 美 *mĩ* tạo thành cụm từ *chân thiện mỹ* là ba đích hướng tới của văn học nghệ thuật nói riêng và mọi mặt đời sống nói chung. Ngày nay, nền kinh tế thị trường quốc tế hóa phát triển như vũ bão, cuốn theo những hạt sạn trong văn chương. Đây đó còn xuất hiện một số tác phẩm “hạ đẳng”, “rẻ tiền”, tác động không nhỏ đến sự phát triển lành mạnh của thế hệ trẻ. Trong bối cảnh đó, chúng ta càng cần phải quan tâm đến tính chân, thiện, mỹ trong sáng tác văn chương, hơn thế nữa phải coi trọng giá trị phổ quát của ba tiêu chuẩn này đối với đạo làm người và mọi mặt đời sống, khiến cho kinh tế được phát triển song song với văn hóa. Xã hội chúng ta ngày càng văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Ngọc Hàm (2015), “Chữ 羊 *ương* trong ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam và Trung Hoa”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 3 (310), tr.12-17.
2. Hoàng Phê (2020), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

Tiếng Trung Quốc

3. 冯友兰 (2004), 《冯友兰经典文存》, 上海大学出版社。
4. 李葆嘉、唐志超 (2001) 《现代汉语规范词典》, 吉林大学出版社。
5. 唐汉 (2001) 《汉字密码》, 学林出版社。
6. 萧启宏 (2004) 《从人字说起》, 新世界出版社。
7. 徐中舒 (2010) 汉语大字典, 湖北长江出版集团。
8. 王同亿 (1993) 新现代汉语词典, 海南出版社。
9. 赵艳芳 (2001) 认知语言学概论, 上海外语教育出版社。

The semantics of character 善 (thiện)

Abstract: Chinese character is a type of ideographic script with a long history of formation and development, still widely used today. Analyzing the relationship between the three elements-form, sound, and meaning, especially form and meaning-reveals the cognitive characteristics of the Chinese people regarding the myriad things in the objective world. Generally, each Chinese character, besides its original meaning, also has several derived meanings, reflecting the ability to think associatively about various phenomena in relation to human life. The character 善 (good) is a typical example.

Key words: Chinese character; semantics; cognition; association; 善 (thiện).